

**HỆ THỐNG VĂN BẢN TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG  
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỪ NĂM 2022 - 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số 532/BC-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Phong Thổ)*

STT	Loại văn bản	Số hiệu văn bản	Trích yếu	Ghi chú
1	Quyết định	970/QĐ-UBND ngày 8/04/2022	Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ	
2	Quyết định	1690/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	Kiểm toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ	
3	Quyết định	10/QĐ-BCĐ ngày 28/4/2023	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Phong Thổ	
4	Kế hoạch	72/KH-UBND ngày 18/2/2022	Rà soát nhu cầu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
5	Công văn	204/UBND-TCKH Ngày 24/2/2022	Rà soát nội dung xây dựng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	
6	Quyết định	1781/QĐ-UBND Ngày 09/08/2022	Về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1)	
7	Quyết định	QĐ số 1911/QĐ UBND ngày 17/8/2022	QĐ số 1911/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xóa mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2022	
8	Quyết định	2068/QĐ-UBND Ngày 29/08/2022	Giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình Mục tiêu quốc gia (đợt 2)	
9	Kế hoạch	276/KH-UBND Ngày 05/09/2022	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Phong Thổ	
10	Quyết định	2264/QĐ-UBND Ngày 05/09/2022	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	
11	Kế hoạch	304/KH-UBND Ngày 03/10/2022	Kế hoạch kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	
12	Quyết định	2921/QĐ-UBND Ngày 19/10/2022	Giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình Mục tiêu quốc gia (đợt 3)	
13	Quyết định	2986/QĐ-UBND Ngày 29/10/2022	Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022	
14	Quyết định	QĐ số 3043/QĐ UBND ngày 03/11/2022	QĐ số 3043/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND huyện Phong Thổ về việc Công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023	

15	Quyết định	3129/QĐ-UBND Ngày 23/11/2022	Thành lập Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	
16	Quyết định	3290/QĐ-UBND Ngày 20/12/2022	Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2023	
17	Quyết định	3865/QĐ-UBND	Bổ sung thành viên Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ	
18	Quyết định	150/QĐ-UBND Ngày 17/02/2023	Phê duyệt danh sách đối tượng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách vay vốn hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ năm 2023	
19	Quyết định	QĐ số 165/QĐ UBND ngày 27/02/2023	QĐ số 165/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xoá mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2023	
20	Quyết định	309/QĐ-UBND Ngày 24/03/2023	phân bổ vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	
21	Quyết định	419/QĐ-UBND Ngày 12/04/2023	điều chỉnh nguồn kinh phí chuyển nguồn tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Phong Thổ	
22	Kế hoạch	140/KH-UBND Ngày 17/04/2023	triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	
23	Kế hoạch	257/KH-UBND ngày 9/5/2023	Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung thuộc Dự án 6 “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	
24	Quyết định	730/QĐ-UBND ngày 9/5/2023	Quyết định về việc phê duyệt mức hỗ trợ trang thiết bị, trang phục cho nhà văn	
25	Kế hoạch	165/KH-UBND Ngày 11/05/2023	Tổ chức thực hiện các hoạt động tại Nội dung 3 Tiểu dự án 1 Dự án 10 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	
26	Kế hoạch	173/KH-UBND Ngày 24/05/2023	thực hiện Dự án 8 Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với Phụ nữ và trẻ em và CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN	
27	Kế hoạch	184/KH-UBND Ngày 05/06/2023	Thực hiện Nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9. Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	
28	Kế hoạch	187/KH-UBND Ngày 08/06/2023	về Triển khai thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án 1 thuộc dự án 10 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	

29	Kế hoạch	211/KH-UBND Ngày 18/07/2023	Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023
30	Quyết định	1608/QĐ-UBND Ngày 19/07/2023	Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 2)
31	Kế hoạch	số 226/KH-UBND ngày 17/8/2023	Về mở lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023;
32	Quyết định	2260/QĐ-UBND Ngày 23/08/2023	Kiện toàn Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ
33	Kế hoạch	233/KH-UBND Ngày 28/08/2023	Thực hiện Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" năm 2023
34	Quyết định	số 2317/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	Về việc mở các lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc năm 2023;
35	Quyết định	số 2427/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	Về phê duyệt dự toán, lựa chọn nhà thầu Dự án bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi
36	Quyết định	2425/QĐ-UBND Ngày 20/09/2023	phân bổ, bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2025 từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023
37	Kế hoạch	252/KH-UBND Ngày 29/09/2023	về kiểm tra kết quả triển khai thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023
38	Kế hoạch	257/KH-UBND Ngày 29/09/2023	Triển khai thực hiện ND thuộc Dự án 6 "Bảo tồn, phát huy giá trị VH truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch" thuộc CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN GD 2021 -2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023
39	Quyết định	2865/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	Quyết định về việc phê duyệt mức hỗ trợ trang thiết bị, trang phục cho nhà văn hóa, đội văn nghệ tại các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Dự án 6)
40	Kế hoạch	277/KH-UBND Ngày 31/10/2023	Tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2023
41	Quyết định	QĐ số 3990/QĐ UBND ngày 12/11/2023	QĐ số 3990/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND huyện Phong Thổ về việc Công nhận các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023
42	Quyết định	3309/QĐ-UBND Ngày 13/11/2023	Điều chỉnh vốn sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia
43	Kế hoạch	289/KH-UBND Ngày 14/11/2023	Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023

44	Quyết định	3549/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	Về việc phê duyệt hỗ trợ Kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản xuất, tiêu thụ cây Lê trên địa bàn các xã Đào San, Sin Suối Hồ năm 2023-2025 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025
45	Quyết định	3550/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	Về việc phê duyệt hỗ trợ Kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản xuất, tiêu thụ cây Mít trên địa bàn các xã Mường So, Vàng Ma Chải năm 2023-2025 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025
46	Quyết định	3551/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	Về việc phê duyệt hỗ trợ Kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản xuất, tiêu thụ cây Dong Riềng trên địa bàn các xã Lán Nhi Thành, Mường So, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Nậm Xe, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu năm 2023-2025 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025
47	Quyết định	3552/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	Về việc phê duyệt hỗ trợ Kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản xuất, tiêu thụ cây Khoai Sọ trên địa bàn các xã Bản Lang, Hoang Thèn, Sin Suối Hồ, Ma Li Pho, Huổi Luông năm 2023-2025 thuộc Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025
48	Quyết định	QĐ số 103/QĐ UBND ngày 29/01/2024	QĐ số 103/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND huyện Phong Thổ về Phê duyệt Kế hoạch mở lớp xóa mù chữ tại các xã vùng đặc biệt khó khăn năm 2024
49	Kế hoạch	65/KH-UBND ngày 20/2/2024	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
50	Kế hoạch	67/KH-UBND ngày 20/2/2024	Kế hoạch Tổ chức thực hiện nội dung Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024
51	Kế hoạch	91/KH-UBND ngày 08/3/2024	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024
52	Quyết định	227/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	Quyết định Phê duyệt danh sách hộ gia đình đủ điều kiện thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất và chuyển đổi nghề thuộc CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021-2025 năm 2024
53	Kế hoạch	117/KH-UBND ngày 1/4/2024	Triển khai thực hiện Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” năm 2024 (Thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ, Giai đoạn I: 2021 đến năm 2025)
54	Quyết định	402/QĐ-UBND ngày 16/4/2024	Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024

55	Quyết định	805/QĐ-UBND ngày 2/5/2024	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	
56	Kế hoạch	179/KH-UBND ngày 28/5/2024	Tổ chức Hội thi tìm hiểu pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc huyện Phong Thổ lần thứ I năm 2024	
57	Quyết định	1096/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	Quyết định Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 (đợt 2)	
58	Quyết định	1097/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	Quyết định công bố công khai kinh phí sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 (đợt 2); Kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (đợt 3)	
59	Kế hoạch	195/KH-UBND ngày 12/6/2024	Tổ chức thực hiện Nội dung 1, Tiểu dự án 1, Dự án 10 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Phong Thổ năm 2024	
60	Kế hoạch	197/KH-UBND ngày 13/6/2024	Triển khai thực hiện Nội dung Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	
61	Kế hoạch	KH số 202/KH UBND ngày 19/6/2024	Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 19/6/2024 của UBND huyện Phong Thổ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 1- dự án 5 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Phong Thổ năm 2024	
62	Quyết định	1584/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	Về việc thành lập Tổ thẩm định hồ sơ dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc tiểu dự án 2, dự án 3, chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024	
63	Quyết định	1611/QĐ-UBND ngày 8/7/2024	Quyết định mở lớp cung cấp kiến thức cơ bản cho già làng, trưởng bản, NCUT, cán bộ cốt cán thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 10 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Phong Thổ năm 2024	
64	Kế hoạch	235/KH-UBND ngày 12/7/2024	Tổ chức thực hiện nội dung số 18, Dự án 6 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2024	
65	Quyết định	1642/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	Điều chỉnh Quyết định số 336/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của UBND huyện Phong Thổ tại biểu phân bổ chi tiết kèm theo; phân bổ, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 (đợt 3), các chế độ chính sách và nhiệm vụ phát sinh năm 2024	
66	Kế hoạch	251/KH-UBND ngày 5/8/2024	Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 01/4/2024 của UBND huyện Phong Thổ, về triển khai thực hiện Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Phong Thổ	

67	Quyết định	1707/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 (đợt 2)	
68	Quyết định	1746/QĐ-UBND ngày 7/8/2024	nộp trả ngân sách huyện nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hết nhiệm vụ chi năm 2024	
69	Quyết định	1775/QĐ-UBND ngày 9/8/2024	nộp trả ngân sách huyện nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hết nhiệm vụ chi năm 2024	
70	Quyết định	1818/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	Về việc Tổ chức các hội nghị tuyên truyền một số quy định của pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống năm 2024	
71	Quyết định	1809/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2024 (đợt 4)	

## TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN

## CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỪ NĂM 2022 - 2024

(Kèm theo Báo cáo số 532/BC-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đối tượng	Địa bàn	Tổng số vốn giao theo kế hoạch			Tổng số thực tế đã phân bổ			Tỷ lệ phân bổ so với KH (%)	Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024 (tính đến hết ngày 31/8)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>34.422,0</b>	<b>35.942,0</b>	<b>58.504,0</b>	<b>31.487,0</b>	<b>35.942,0</b>	<b>32.214,0</b>	<b>77,3</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung</b>			<b>853,0</b>	<b>2.505,0</b>	<b>3.105,0</b>	<b>853,0</b>	<b>2.505,0</b>	<b>3.105,0</b>	<b>100,0</b>	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ nghèo thiếu đất sản xuất	UBND các xã		1.505,0	1.605,0		1.505,0	1.605,0	100,0	
-	Hỗ trợ NSH phân tán	Hộ nghèo chưa được hưởng NSH tập trung, khó khăn về NSH	UBND các xã	853,0	1.000,0	1.500,0	853,0	1.000,0	1.500,0	100,0	
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>Các hộ dân thuộc dự án di dân bản Cấn Cầu, bản Mán</b>	<b>UBND xã Bản Lang, Sin Suối Hồ</b>			<b>104,0</b>				-	<b>Ban QLDA</b>
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>			<b>16.736,0</b>	<b>13.318,0</b>	<b>35.454,0</b>	<b>13.801,0</b>	<b>13.318,0</b>	<b>14.168,0</b>	<b>63,0</b>	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân		UBND các xã	12.531,0	1.800,0	24.221,0	12.531,0	1.800,0		37,2	Ban QL rừng phòng hộ
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	UBND các xã	4.205,0	11.518,0	11.233,0	1.270,0	11.518,0	14.168,0	100,0	
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị			1.270,0	11.518,0	9.823,0	1.270,0	11.518,0	13.758,0	117,4	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị		Các thôn, bản, xã ĐBKK	1.270,0	11.518,0	5.823,0	1.270,0	11.518,0	5.823,0	100,0	Trung tâm DVNN

	Hỗ trợ phát triển đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo	Các thôn, bản, xã ĐBKK			4.000,0			7.935,0	198,4	
	UBND xã Vàng Ma Chải								935,0		
	UBND xã Tung Quạ Lìn								1.000,0		
	UBND xã Đào San								500,0		
	UBND xã Mù Sang								500,0		
	UBND xã Bản Lang								500,0		
	UBND xã Hoàng Thèn								500,0		
	UBND xã Mường So								500,0		
	UBND xã Huổi Luông								500,0		
	UBND xã Lán Nhì Thàng								1.500,0		
	UBND xã Sìn Suối Hồ								1.500,0		
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý			2.935,0		1.000,0				-	
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.					410,0			410,0	100,0	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>			<b>1.516,0</b>	<b>4.081,0</b>	<b>4.786,0</b>	<b>1.516,0</b>	<b>4.081,0</b>	<b>4.786,0</b>	<b>100,0</b>	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>			<i>1.516,0</i>	<i>4.081,0</i>	<i>4.786,0</i>	<i>1.516,0</i>	<i>4.081,0</i>	<i>4.786,0</i>	<i>100,0</i>	
4.1	Ban QLDA huyện	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình được đầu tư từ giai đoạn trước		1.516,0			1.516,0				
4.2	UBND xã Mường So	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình được đầu tư từ giai đoạn trước							586,0		
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo bản Vàng Bâu		bản Vàng Bâu						40,0		
	Duy tu, bảo dưỡng cầu tre bản Nà		bản Nà Củng						56,0		
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo bản Vàng Bâu đi khu sản xuất		bản Vàng Bâu						60,0		
	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa bản Nà Củng		bản Nà Củng						250,0		
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến đường cầu Phiêng Đanh đi bản Nà		bản Nà Củng						180,0		







4.11	UBND xã Nậm Xe	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình được đầu tư từ giai đoạn trước							1.000,0		
	Đường GTNT bản Mầu - Po Trà, xã Nậm Xe								483,4		
	Cầu treo bản Mầu, xã Nậm Xe								79,5		
	Cầu treo Vàng Thắm, xã Nậm Xe								24,9		
	Cầu treo Van Hồ 1								58,2		
	Cầu treo Po Trà								66,3		
	Sửa chữa nhà Văn hóa bản Co Muông								87,3		
	Sửa chữa đường GTNT bản Pà Chải								200,3		
V	<b>DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>			<b>3.619,0</b>	<b>10.554,0</b>	<b>7.348,0</b>	<b>3.619,0</b>	<b>10.554,0</b>	<b>5.561,0</b>	<b>91,7</b>	
5.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>			<i>660,0</i>	<i>2.611,0</i>	<i>2.779,0</i>	<i>660,0</i>	<i>2.611,0</i>	<i>2.779,0</i>	<i>100,0</i>	
	Thực hiện xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số			660,0	1.021,0		660,0	1.021,0		100,0	
	Đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chuyển đổi số giáo dục phục vụ học tập phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến tuyển cho học sinh dân tộc thiểu số				1.590,0	2.779,0		1.590,0	2.779,0	100,0	
5.2	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>			<i>397,0</i>	<i>1.047,0</i>	<i>1.787,0</i>	<i>397,0</i>	<i>1.047,0</i>	-	<i>44,7</i>	
	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc			397,0	1.047,0	1.787,0	397,0	1.047,0		44,7	
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học										
5.3	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i>			<i>2.562,0</i>	<i>6.896,0</i>	<i>2.782,0</i>	<i>2.562,0</i>	<i>6.896,0</i>	<i>2.782,0</i>	<i>100,0</i>	
	<i>Cấp huyện thực hiện</i>			<i>2.562,0</i>	<i>6.396,0</i>	<i>2.472,0</i>	<i>2.562,0</i>	<i>6.396,0</i>	<i>2.472,0</i>		

	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu			1.500,0	3.700,0		1.500,0	3.700,0	100,0	Trung tâm GDNN-GDTX	
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng			1.062,0	2.696,0	2.472,0	1.062,0	2.696,0	2.472,0	100,0	Phòng LĐTĐBXH; Trung tâm GDNN-GDTX
	Hỗ trợ đào tạo nghề (1200 chỉ tiêu trên địa bàn huyện)										
	<b>UBND cấp xã thực hiện</b>				<b>500,0</b>	<b>310,0</b>		<b>500,0</b>	<b>310,0</b>		
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		UBND các xã		500,0	310,0	-	500,0	310,0	100,0	
	UBND xã Sin Suối Hồ				25,0	25,0		25,0	25,0	100,0	
	UBND xã Sì Lỡ Lâu				37,0	25,0		37,0	25,0	100,0	
	UBND xã Đào San				35,0	35,0		35,0	35,0	100,0	
	UBND xã Mù Sang				25,0	25,0		25,0	25,0	100,0	
	UBND xã Nậm Xe				38,0	35,0		38,0	35,0	100,0	
	UBND xã Pa Vây Sừ				25,0	10,0		25,0	10,0	100,0	
	UBND xã Vàng Ma Chải				25,0	20,0		25,0	20,0	100,0	
	UBND xã Bản Lang				35,0	30,0		35,0	30,0	100,0	
	UBND xã Lán Nhi Thành				25,0	20,0		25,0	20,0	100,0	
	UBND xã Tung Qua Lin				25,0	10,0		25,0	10,0	100,0	
	UBND xã Mỏ Sì San				25,0	10,0		25,0	10,0	100,0	
	UBND xã Hoang Thèn				25,0	25,0		25,0	25,0	100,0	
	UBND xã Huổi Luông				40,0	25,0		40,0	25,0	100,0	
	UBND xã Ma Li Pho				25,0	5,0		25,0	5,0	100,0	
	UBND xã Mường So				35,0	10,0		35,0	10,0	100,0	
	UBND xã Không Lào				30,0			30,0		100,0	
	Thị trấn				25,0			25,0		100,0	
<b>5.4</b>	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>										
<b>VI</b>	<b>DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>			<b>775,0</b>	<b>467,0</b>	<b>2.336,0</b>	<b>775,0</b>	<b>467,0</b>	<b>2.336,0</b>	<b>100,0</b>	
	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			475,0			475,0			100,0	Phòng Văn hóa - Thông tin
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			300,0		1.936,0	300,0		1.936,0	100,0	Phòng Văn hóa - Thông tin

	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số					400,0			400,0	100,0	Trung tâm VH, TT- TT
VII	<b>DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>										
VIII	<b>DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>			1.222,0	3.291,0	3.859,0	1.222,0	3.291,0	754,5	62,9	
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em			1.222,0	441,0	500,0	1.222,0	441,0		76,9	Hội Liên hiệp phụ nữ
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em				500,0	800,0		500,0	400,0	69,2	Trung tâm VH, TT - truyền thông
	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ trẻ em: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS				500,0			500,0		100,0	Phòng LĐT BXH
	<b>cấp xã thực hiện</b>				<b>1.850,0</b>	<b>2.559,0</b>	<b>-</b>	<b>1.850,0</b>	<b>354,5</b>	<b>50,0</b>	
	<i>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sin Suối Hồ)</i>				158,0			158,0	119,5	175,6	
	<i>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sĩ Lờ Lầu)</i>				135,0			135,0		100,0	
	<i>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Đào Sơn)</i>				146,0			146,0		100,0	
	<i>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mù Sang)</i>				150,0			150,0		100,0	
	<i>Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Nậm Xe)</i>				209,0			209,0		100,0	

	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Pa Vây Sừ)				116,0			116,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Vàng Ma Chải)				126,0			126,0	63,5	150,4
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Bản Lang)				186,0			186,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Lán Nhì Thàng)				136,0			136,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Tung Qua Lin)				105,0			105,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mỏ Sỉ San)				95,0			95,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Hoang Thèn)				138,0			138,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Huổi Luông)				50,0			50,0		100,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Ma Li Pho)				50,0			50,0	10,0	120,0
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mường So)				50,0			50,0	161,5	423,0
<b>IX</b>	<b>DỰ ÁN 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>		<i>UBND các xã</i>	<b>9.441,0</b>	<b>744,0</b>	<b>732,0</b>	<b>9.441,0</b>	<b>744,0</b>	<b>732,0</b>	<b>100,0</b>
<b>9.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>			<b>9.160,0</b>			<b>9.160,0</b>			<b>100,0</b>
<b>9.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>			<b>281,0</b>	<b>744,0</b>	<b>732,0</b>	<b>281,0</b>	<b>744,0</b>	<b>732,0</b>	<b>100,0</b>
	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN			281,0	374,0	82,0	281,0	374,0	82,0	100,0
	Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ				220,0	500,0		220,0	500,0	100,0

	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép+ duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao				150,0	150,0		150,0	150,0	100,0	
<b>X</b>	<b>DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>			<b>260,0</b>	<b>982,0</b>	<b>780,0</b>	<b>260,0</b>	<b>982,0</b>	<b>771,5</b>	<b>99,6</b>	
<b>10.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào</b>			<b>176,0</b>	<b>693,0</b>	<b>528,0</b>	<b>176,0</b>	<b>693,0</b>	<b>519,5</b>	<b>99,4</b>	
	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Cán bộ cốt cán, NCUT	UBND các xã, thị trấn	176,0	443,0		176,0	443,0		100,0	
	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; tổ chức các hoạt động gặp mặt, tọa đàm, giao lưu đối với lực lượng cốt cán và người uy tín				100,0			100,0	300,0		
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số		UBND các xã						219,5		
	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		UBND các xã		150,0			150,0		100,0	
<b>10.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>										
<b>10.3</b>	<b>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</b>		UBND các xã	<b>84,0</b>	<b>289,0</b>	<b>252,0</b>	<b>84,0</b>	<b>289,0</b>	<b>252,0</b>	<b>100,0</b>	

26.290,0

**30.054**

*(2.935,0)*



7.935,0

0

















**KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP**  
**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỪ NĂM 2022-2024**  
*(Kèm theo Báo cáo số 532/BC-UBND ngày 06/9/2024 của UBND huyện Phong Thổ)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW thực hiện CTMTQG DTTS&MN được giao tại các Quyết định của UBND tỉnh (1)				Tình hình giải ngân vốn						Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2022	Tỷ lệ so với KH UBND tỉnh giao (%)	Năm 2023	Tỷ lệ so với KH UBND tỉnh giao (%)	Năm 2024 (tính đến hết ngày 31/8)	Tỷ lệ so với KH UBND tỉnh giao (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>99.643,00</b>	<b>31.487,00</b>	<b>35.942,00</b>	<b>32.214,00</b>	<b>6.740,00</b>	<b>21,41</b>	<b>24.432,17</b>	<b>67,98</b>	<b>2.080,29</b>	<b>6,46</b>	
I	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, NSH phân tán, NSH tập trung</b>	<b>6.463,00</b>	<b>853,00</b>	<b>2.505,00</b>	<b>3.105,00</b>	<b>851,00</b>	<b>99,77</b>	<b>2.499,00</b>	<b>99,76</b>	-	-	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	3.110,00		1.505,00	1.605,00			1.500,00	99,67		-	
-	Hỗ trợ NSH phân tán	3.353,00	853,00	1.000,00	1.500,00	851,00	99,77	999,00	99,90		-	
II	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	-										
III	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>41.287,00</b>	<b>13.801,00</b>	<b>13.318,00</b>	<b>14.168,00</b>	-	-	<b>9.377,00</b>	<b>70,41</b>	-	-	
3.1	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i>	<i>14.331,00</i>	<i>12.531,00</i>	<i>1.800,00</i>					-		-	
3.2	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>26.956,00</i>	<i>1.270,00</i>	<i>11.518,00</i>	<i>14.168,00</i>	-	-	<i>9.377,00</i>	<i>81,41</i>	-	-	
	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	26.546,00	1.270,00	11.518,00	13.758,00	-	-	9.377,00	81,41	-	-	
	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	18.611,00	1.270,00	11.518,00	5.823,00			9.377,00	81,41		-	
	Hỗ trợ phát triển đa dạng hóa sinh kế cộng đồng	7.935,00	-		7.935,00						-	

	UBND xã Vàng Ma Chải				935,0							
	UBND xã Tung Qua Lìn				1.000,0							
	UBND xã Đào San				500,0							
	UBND xã Mù Sang				500,0							
	UBND xã Bản Lang				500,0							
	UBND xã Hoàng Thèn				500,0							
	UBND xã Mường So				500,0							
	UBND xã Huổi Luông				500,0							
	UBND xã Lán Nhì Thàng				1.500,0							
	UBND xã Sin Suối Hồ				1.500,0							
	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý				-							
	Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	410,00			410,00							-
<b>IV</b>	<b>DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>	<b>10.383,00</b>	<b>1.516,00</b>	<b>4.081,00</b>	<b>4.786,00</b>	<b>1.477,00</b>	<b>97,43</b>	<b>2.604,97</b>	<b>63,83</b>	<b>1.185,43</b>	<b>24,77</b>	
	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>10.383,00</i>	<i>1.516,00</i>	<i>4.081,00</i>	<i>4.786,00</i>	<i>1.477,00</i>	<i>97,43</i>	<i>2.604,97</i>	<i>63,83</i>	<i>1.185,43</i>	<i>24,77</i>	
4.1	Ban QLDA huyện		1.516,00			1.477,00	97,43					
4.2	UBND xã Mỏ Sỉ San	900,00		900,00					-	834,37		
	Duy tu, bảo dưỡng đường ra khu sản xuất Tả Pho, bản Mỏ Sỉ San	348,00		348,00					-	-	322,23	
	Duy tu, bảo dưỡng đường ra khu sản xuất Tả Hồ Thầu, xã Mỏ Sỉ San	296,00		296,00					-	-	274,74	
	Duy tu, bảo dưỡng đường GTNT bản Sẻo Hồ Thầu	64,00		64,00					-	-	59,31	
	Duy tu bảo dưỡng GTNB Mỏ Sỉ San	192,00		192,00							178,09	
4.3	UBND xã Pa Vây Sừ	981,00		981,00				567,78	57,88	351,07		
	Duy tu, bảo dưỡng đường ra khu sản xuất bản Trung Chải	368,00		368,00				344,82	93,70			
	Duy tu, bảo dưỡng đường ra khu sản xuất Khu Chu Lìn, bản Trung Chải	210,00		210,00					-	197,62		
	Duy tu nước sinh hoạt bản Pờ Xa	149,00		149,00				139,67	93,74			
	Duy tu nước sinh hoạt bản Pa Vây Sừ	90,00		90,00				83,30	92,55			
	Duy tu bảo dưỡng GTNT Pờ Xa	164,00		164,00						153,45		
4.4	UBND xã Bản Lang	1.200,00		1.200,00				1.095,00	91,25			
	Sửa chữa đường xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	900,00		900,00				819,00	91,00			

	Duy tu, bảo dưỡng các cầu treo xã Bản Lang	300,00		300,00				276,00	92,00			
4.5	<i>UBND xã Nậm Xe</i>	<i>1.000,00</i>		<i>1.000,00</i>				<i>942,18</i>	<i>94,22</i>			
	Đường GTNT bản Mầu - Po Trà, xã Nậm Xe	483,38		483,38					-			
	Cầu treo bản Mầu, xã Nậm Xe	79,54		79,54					-			
	Cầu treo Vàng Thắm, xã Nậm Xe	24,91		24,91					-			
	Cầu treo Van Hồ 1	58,17		58,17					-			
	Cầu treo Po Trà	66,34		66,34					-			
	Sửa chữa nhà Văn hóa bản Co Muông	87,32		87,32					-			
	Sửa chữa đường GTNT bản Pá Chải	200,33		200,33					-			
4.6	<i>UBND xã Mường So</i>	<i>586,00</i>		-	<i>586,00</i>							
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo bản Vàng Bâu				40,0							
	Duy tu, bảo dưỡng cầu tre bản Nà Củng				56,0							
	Duy tu, bảo dưỡng cầu treo bản Vàng Bâu đi khu sản xuất				60,0							
	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hóa bản Nà Củng				250,0							
	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến đường cầu Phiêng Đanh đi bản Nà Củng				180,0							
4.7	<i>UBND xã Hoàng Thèn</i>				<i>400,00</i>							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nội bản Hoàng Thèn				250,0							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa nội bản Lềng Suối Chín				150,0							
4.8	<i>UBND xã Đào San</i>				<i>1.000,00</i>							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa Đường ra khu sản xuất bản Dền Thàng A				300,0							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa Đường GTNT bản Dền Sang				300,0							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa Đường GTNT TT xã đi bản Sẻnh Sáng A - San Cha				400,0							
4.9	<i>UBND xã Huổi Luông</i>				<i>1.300,00</i>							
	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa Làng Vây 1 + Làng Vây 2				300,0							



5.3	<b>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>	12.240,00	2.562,00	6.896,00	2.782,00	2.331,00	90,98	6.027,68	87,41	33,16	7,42
5.3.1	<b>Cấp huyện thực hiện</b>										
	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	5.200,00	1.500,00	3.700,00		1.500,00	100,00	3.620,00	97,84		
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	6.230,00	1.062,00	2.696,00	2.472,00	831,00	78,25	1.950,00	72,33		-
	Hỗ trợ đào tạo nghề (1200 chỉ tiêu trên địa bàn huyện)	-									
5.3.2	<b>cấp xã thực hiện</b>									33,16	
	<b>Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&amp;MN</b>	810,00	-	500,00	310,00			457,68	91,54	23,00	7,42
	UBND xã Sin Suối Hồ	50,00		25,00	25,00			25,00	100,00		-
	UBND xã Si Lở Lâu	62,00		37,00	25,00			37,00	100,00		-
	UBND xã Đào San	70,00		35,00	35,00			34,90	99,71		-
	UBND xã Mù Sang	50,00		25,00	25,00			24,83	99,31		-
	UBND xã Năm Xe	73,00		38,00	35,00			37,93	99,81	23,00	65,71
	UBND xã Pa Vây Sừ	35,00		25,00	10,00			25,00	99,98		-
	UBND xã Vàng Ma Chải	45,00		25,00	20,00			-	-		-
	UBND xã Bản Lang	65,00		35,00	30,00			35,00	100,00		-
	UBND xã Lân Nhì Thàng	45,00		25,00	20,00			25,00	100,00		-
	UBND xã Tung Qua Lin	35,00		25,00	10,00			25,00	99,98		-
	UBND xã Mỏ Si San	35,00		25,00	10,00		8,28	33,12		10,160 (giải ngân vốn chuyên nguồn 2023)	-
	UBND xã Hoàng Thèn	50,00		25,00	25,00			24,83	99,31		-
	UBND xã Huổi Luông	65,00		40,00	25,00			39,92	99,81		-
	UBND xã Ma Li Pho	30,00		25,00	5,00			25,00	100,00		-
	UBND xã Mường Sô	45,00		35,00	10,00			35,00	100,00		-
	UBND xã Khổng Lào	30,00		30,00				30,00	100,00		-
	Thị trấn	25,00		25,00				25,00	100,00		-
5.4	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>	-									
VI	<b>DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	3.578,00	775,00	467,00	2.336,00	745,00	96,13	458,00	98,07	-	-

-	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thông tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	475,00	475,00				-					
-	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.236,00	300,00		1.936,00		-					-
-	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	400,00			400,00							-
<b>VII</b>	<b>DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	-										
<b>VIII</b>	<b>DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>5.267,50</b>	<b>1.222,00</b>	<b>3.291,00</b>	<b>754,50</b>	<b>453,00</b>	<b>37,07</b>	<b>329,83</b>	<b>10,02</b>	<b>285,10</b>	<b>37,79</b>	
	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	<i>3.063,00</i>	<i>1.222,00</i>	<i>1.441,00</i>	<i>400,00</i>	<i>453,00</i>	<i>37,07</i>	<i>250,00</i>	<i>17,35</i>	<i>78,10</i>		
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	1.663,00	1.222,00	441,00		453,00	37,07		-	78,10		
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em: Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em	900,00	-	500,00	400,00	-		250,00	50,00			-
	Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ trẻ em: Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS	500,00		500,00								
	<i>cấp xã thực hiện</i>	<i>2.204,50</i>	<i>-</i>	<i>1.850,00</i>	<i>354,50</i>			<i>79,83</i>	<i>4,32</i>	<i>207,00</i>	<i>58,39</i>	

Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sín Suối)	277,50	158,00	119,50	-	-	-
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Sĩ Lỡ)	135,00	135,00		-	-	36,00
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Đào Sơn)	146,00	146,00		-	-	
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mù)	150,00	150,00		-	-	16,40
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Nậm Xe)	209,00	209,00		-	-	8,70
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Pa Vây)	116,00	116,00		-	-	17,20
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Vàng Ma Chải)	189,50	126,00	63,50	5,20	4,13	-
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Bản Lang)	186,00	186,00		43,60	23,44	23,00
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Lán Nhì Thàng)	136,00	136,00		-	-	14,00
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Tung Qua Lin)	105,00	105,00		-	-	18,40
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mò Sĩ San)	95,00	95,00		31,03	32,66	43,70
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Hoàng)	138,00	138,00		-	-	10,40
Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Huổi)	50,00	50,00		-	-	19,20

	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Ma Li Pho)	60,00		50,00	10,00				-	-			
	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (xã Mường So)	211,50		50,00	161,50				-	-			
<b>IX</b>	<b>DỰ ÁN 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>10.917,00</b>	<b>9.441,00</b>	<b>744,00</b>	<b>732,00</b>	<b>220,00</b>	<b>2,33</b>	<b>370,00</b>	<b>49,73</b>	-			
<b>9.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù</b>	<b>9.160,00</b>	<b>9.160,00</b>						-				
<b>9.2</b>	<b>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1.757,00</b>	<b>281,00</b>	<b>744,00</b>	<b>732,00</b>	<b>220,00</b>	<b>78,29</b>	<b>370,00</b>	<b>49,73</b>	-			
-	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	737,00	281,00	374,00	82,00	220,00	78,29		-				
-	Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ	720,00		220,00	500,00			220,00	100,00				
-	Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép+ duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao	300,00		150,00	150,00			150,00	100,00				
<b>X</b>	<b>DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>2.013,50</b>	<b>260,00</b>	<b>982,00</b>	<b>771,50</b>	<b>113,00</b>	<b>43,46</b>	<b>469,70</b>	<b>47,83</b>	<b>433,60</b>		<b>56,20</b>	
<b>10.1</b>	<b>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào</b>	<b>1.388,50</b>	<b>176,00</b>	<b>693,00</b>	<b>519,50</b>	<b>93,00</b>	<b>52,84</b>	<b>407,00</b>	<b>58,73</b>	<b>433,60</b>		<b>83,46</b>	
	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	619,00	176,00	443,00		93,00	52,84	157,00	35,44	56,30			
	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; tổ chức các hoạt động gặp mặt, tọa đàm, giao lưu đối với lực lượng cốt cán và người uy tín	400,00		100,00	300,00			100,00	100,00	300,00		100,00	



	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	219,50			219,50					77,30	35,22	
	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	150,00		150,00				150,00	100,00			
<b>10.2</b>	<b><i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i></b>	-										
<b>10.3</b>	<b><i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i></b>	<b>625,00</b>	<b>84,00</b>	<b>289,00</b>	<b>252,00</b>	<b>20,00</b>	<b>23,81</b>	<b>62,70</b>	<b>21,70</b>			-

*14.331,00*    *24.221,00*





948,00

2.815,00







0,168870192





	Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	19	lớp	3	lớp	204	Người		3	lớp	204	Người		0	lớp	0	Người		
	Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học																		
5.3	<b>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</b>																		
	Sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (giai đoạn 1), huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu								1	công trình	1	trung tâm							
	Hỗ trợ đào tạo nghề; Hỗ trợ người lao động vùng đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng								4	đợt	80	người		1	đợt	56	người		
	Hỗ trợ đào tạo nghề (1200 chỉ tiêu trên địa bàn huyện)																		
	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN																		
5.4	<b>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</b>																		
VI	<b>DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>																		
	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	20	Đội văn nghệ	15	Đội văn nghệ	240	Người		5	Đội văn nghệ	100	Người							
	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	72	Nhà văn hóa	6	Nhà văn hóa	3145	Người		10	Nhà văn hóa	4571	Người		56	Nhà văn hóa	25000	Người		
	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số																		
VII	<b>DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>																		
VIII	<b>DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>																		
	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em													1	hội thi	13	xã		



	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín			1 02	hội nghị chuyên than quan	60 55	người		4 1	lớp hội nghị	240 125	người			2 lớp	169	người		
	Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; tổ chức các hoạt động gặp mặt, tọa đàm, giao lưu đối với lực lượng cốt cán và người uy tín														2 và 01 chu	lớp, chuyển	125	người	
	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số														1	hội thi	15	xã	
	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																		
10.2	<i>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>																		
10.3	<i>Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>				1	cuộc	các xã		1	cuộc	7	xã			2	cuộc	15	xã	

**Ghi chú**

20









